

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN  
HA TẦNG VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 74...../VPID/23

Vĩnh Yên, ngày 19.. tháng 04 năm 2023

V/v Giải trình báo cáo tài chính quý 2 công  
ty mẹ kết thúc tại ngày 31/03/2023”

**Kính gửi:**

**Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 2 tại ngày 31/03/2023.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 2 năm nay, kết thúc tại ngày 31/03/2023 của Công ty mẹ thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế giảm so với quý 2 năm trước, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm trước (từ 01/01/2022-31/03/2022) đạt: 14.245.835.622 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm nay (từ 01/01/2023-31/03/2023) đạt: 7.219.357.079 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 2 năm nay so với lợi nhuận sau thuế của quý 2 năm trước giảm 7.026.478.543 đồng, tương đương với mức giảm 49%.

Nguyên nhân của sự giảm này được giải thích như sau:

Doanh thu tài chính quý 2 năm trước đạt 11,99 tỷ đồng, doanh thu tài chính quý 2 năm nay đạt 5,64 tỷ đồng giảm 6,35 tỷ đồng tương đương giảm 53%, do quý 2 năm trước thực hiện bán cổ phiếu L18 tương ứng 7,59 tỷ đồng doanh thu, quý 2 năm nay không thực hiện bán.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận quý 2 năm nay giảm hơn so với quý 2 năm trước. Vậy Công ty báo cáo giải trình đề Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Phạm Trung Kiên**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

## DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc  
Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc

Mã số thuế: 2500 222 004

Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944

Mã chứng khoán: IDV

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ II NĂM NAY (01/01/2023-31/03/2023)

#### BIỂU MẪU GỒM:

- |                                   |                    |
|-----------------------------------|--------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán          | (Mẫu số: B01 – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh  | (Mẫu số: B02 – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ            | (Mẫu số: B03 – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09 – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2023



**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý II năm nay (01/01/2023- 31/03/2023)**

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay (Từ 1/10/2022 đến 31/03/2023)	Năm trước (Từ 1/10/2021 đến 31/03/2022)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	E2.1	13,056,953,241	16,031,574,122	60,284,851,750	31,308,599,321
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
<b>3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>13,056,953,241</b>	<b>16,031,574,122</b>	<b>60,284,851,750</b>	<b>31,308,599,321</b>
4- Giá vốn hàng bán	11	E2.4	6,030,426,949	5,357,527,817	39,500,996,707	10,316,766,781
<b>5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>7,026,526,292</b>	<b>10,674,046,305</b>	<b>20,783,855,043</b>	<b>20,991,832,540</b>
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	E2.5	5,649,410,776	11,996,857,107	40,827,141,673	70,557,566,238
7- Chi phí tài chính	22	E2.6	715,919,639	1,734,613,697	867,104,211	1,962,001,353
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		475,311,546	1,287,846,018	926,555,722	1,482,995,161
8- Chi phí bán hàng	24		44,318,409	44,318,409	88,636,818	88,636,818
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,572,482,848	2,960,629,999	6,745,438,474	7,038,521,524
<b>10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>8,343,216,172</b>	<b>17,931,341,307</b>	<b>53,909,817,213</b>	<b>82,460,239,083</b>
11- Thu nhập khác	31		154,090,910	207,445,452	334,363,635	332,727,261
12- Chi phí khác	32		32,760		90,032,760	950,030,480
13- Lợi nhuận khác	40		154,058,150	207,445,452	244,330,875	(617,303,219)
<b>14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>8,497,274,322</b>	<b>18,138,786,759</b>	<b>54,154,148,088</b>	<b>81,842,935,864</b>
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	E2.8	1,277,917,243	3,892,951,137	4,114,307,748	14,374,148,485
16- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52					
<b>17- Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>7,219,357,079</b>	<b>14,245,835,622</b>	<b>50,039,840,340</b>	<b>67,468,787,379</b>
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		238	471	1,653	3,209
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Chung Thủy

Nguyễn Thị Hoàn

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(Đơn vị tính: VNĐ)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2023)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2022)
<b>A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>V.A</b>	<b>59,043,984,581</b>	<b>75,623,391,906</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.A1</b>	<b>3,764,865,075</b>	<b>13,371,016,211</b>
1. Tiền	111		3,764,865,075	1,371,016,211
2. Các khoản tương đương tiền	112			12,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.A2</b>	<b>42,363,527,810</b>	<b>45,371,431,525</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7,000,769,033	5,647,552,837
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(137,241,223)	(573,030,901)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35,500,000,000	40,296,909,589
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.A3</b>	<b>11,473,930,963</b>	<b>12,777,230,061</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,821,971,328	3,856,141,197
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,063,662,172	2,957,568,729
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		4,607,547,463	5,982,770,135
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		(19,250,000)	(19,250,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.A4</b>	<b>73,382,822</b>	<b>180,813,378</b>
1. Hàng tồn kho	141		73,382,822	180,813,378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.A5</b>	<b>1,368,277,911</b>	<b>3,922,900,731</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		399,528,255	68,519,718
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		968,749,656	3,172,682,454
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			681,698,559
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>V.B</b>	<b>968,489,647,509</b>	<b>908,782,668,662</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.B1</b>	<b>541,199,638,604</b>	<b>473,034,682,695</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		73,200,000,000	73,200,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		467,999,638,604	399,834,682,695
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.B2</b>	<b>102,732,505,279</b>	<b>55,745,326,424</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>102,732,505,279</b>	<b>55,745,326,424</b>
- Nguyên giá	222		149,507,339,519	96,682,258,726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46,774,834,240)	(40,936,932,302)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<i>V.B4</i>	<b>13,917,516,211</b>	<b>61,687,284,145</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13,917,516,211	61,687,284,145
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<i>V.B5</i>	<b>272,869,041,948</b>	<b>280,305,367,599</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		49,494,000,000	49,494,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		94,734,310,400	94,734,310,400
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		132,109,725,560	129,109,725,560
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,468,994,012)	(3,112,668,361)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			10,080,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<i>V.B6</i>	<b>37,770,945,467</b>	<b>38,010,007,799</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		37,770,945,467	38,010,007,799
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,027,533,632,090</b>	<b>984,406,060,568</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>THUYẾT MINH</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (31/03/2023)</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2022)</b>
<b>C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<i>V.C</i>	<b>421,347,741,008</b>	<b>415,560,673,492</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<i>V.C1</i>	<b>41,110,503,190</b>	<b>63,709,186,725</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		360,913,904	4,606,238,516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			12,218,904,586
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4,267,915,514	2,195,040,849
4. Phải trả người lao động	314		725,204,023	2,155,087,431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		200,769,569	215,608,938
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11,973,835,276	12,945,845,403
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,374,860,741	1,476,022,198
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		18,320,000,000	15,080,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		955,447,854	955,447,854
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,931,556,309	11,860,990,950
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<i>V.C2</i>	<b>380,237,237,818</b>	<b>351,851,486,767</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		315,903,846,818	304,082,095,767
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		64,333,391,000	47,769,391,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430 )</b>	<b>400</b>	<b>V.D</b>	<b>606,185,891,082</b>	<b>568,845,387,076</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>606,185,891,082</b>	<b>568,845,387,076</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		302,732,760,000	252,279,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		302,732,760,000	252,279,060,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		54,971,048,802	54,978,393,605
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		248,482,082,280	261,587,933,471
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		198,442,241,940	156,896,858,550
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50,039,840,340	104,691,074,921
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,027,533,632,090</b>	<b>984,406,060,568</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Chung Thủy

Kế toán trưởng  
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Vinh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)  
 Quý II năm nay (01/10/2022-31/03/2023)

(Đơn vị tính: VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
			Năm nay (1/10/2022- 31/03/2023)	Năm trước (1/10/2021- 31/03/2022)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>54,154,148,088</b>	<b>81,842,935,864</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		5,774,154,686	4,452,331,386
- Các khoản dự phòng	03		(79,464,027)	535,232,723
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40,600,258,781)	(70,083,900,584)
- Chi phí lãi vay	06		926,555,722	1,482,995,161
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>20,175,135,688</b>	<b>18,229,594,550</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(92,247,550,690)	(383,477,096,534)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		107,430,556	(15,181,581)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(42,519,875,520)	8,494,641,940
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(91,946,205)	570,504,394
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(1,353,216,196)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,701,231,044)	(345,298,175)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,167,865,348)	(2,158,005,205)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8,929,434,641)	(11,415,734,984)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(128,728,553,400)</b>	<b>(370,116,575,595)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6,947,997,149)	(18,680,887,569)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			53,627,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28,000,000,000)	(112,360,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52,876,909,589	280,136,168,716
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			8,712,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46,034,928,124	91,408,668,094
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>60,963,840,564</b>	<b>246,269,576,514</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		50,453,700,000	1,430,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		76,904,000,000	377,700,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(57,100,000,000)	(239,100,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,099,138,300)	(31,535,175,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>58,158,561,700</b>	<b>107,066,255,000</b>

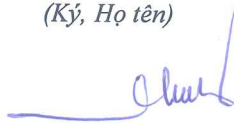
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(9,606,151,136)	(16,780,744,081)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13,371,016,211	20,724,530,351
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3,764,865,075	3,943,786,270

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Chung Thủy

Kế toán trưởng  
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Vinh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

004  
Y  
N  
A TẦ  
HÚC  
VINH



Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

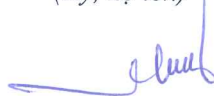
CHỈ TIÊU	ĐVT	Quý II (01/01/2023- 31/03/2023)	Lũy kế (01/10/2022- 31/03/2023)	Ghi chú
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>				
<i>Cơ cấu tài sản</i>				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	94.25	94.25	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	5.75	5.75	
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	41.01	41.01	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	58.99	58.99	
<b>Khả năng thanh toán</b>				
Khả năng thanh toán hiện hành (CT100/300)	Lần	0.14	0.14	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn (CT100/310)	Lần	1.44	1.44	
Khả năng thanh toán nhanh (111/300)	Lần	0.009	0.009	
<b>TỶ SUẤT SINH LỜI</b>				
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	65.08	89.83	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	55.29	83.01	
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.83	5.27	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.70	4.87	
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>				
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	1.19	8.25	

Người lập  
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Chung Thủy

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

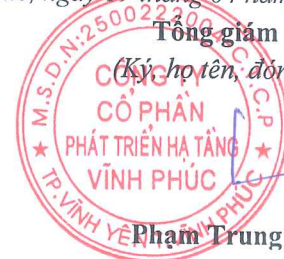


Nguyễn Thị Hoàn

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý II năm nay (01/01/2023-31/03/2023)

#### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

##### 1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc ( Sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 1903 000 030 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ 25 ngày 23 tháng 03 năm 2023, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 302.732.760.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông Phạm Trung Kiên, chức danh Tổng Giám đốc

##### 2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu trừ vàng và kim loại cốm kinh doanh

2.10 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.11 Sửa chữa các thiết bị điện

2.12 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.13 Bốc xếp hàng hóa

2.14 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đầu

2.15 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.16 Thu gom rác thải không độc hại

2.17 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.18 Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

2.19 Hoạt động thiết kế chuyên dụng

2.20 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

2.21 Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

2.22 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

2.23 Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

2.24 Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm

2.25 Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt

2.26 Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông

- 2.27 Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- 2.28 Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- 2.29 Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- 2.30 Xây dựng công trình đường bộ
- 2.31 Xây dựng công trình thủy
- 2.32 Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
- 2.33 Trồng rau, đậu và các loại trồng hoa
- 2.34 Trồng cây lâu năm khác
- 2.35 Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- 2.36 Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- 2.37 Thoát nước và xử lý nước thải
- 2.38 Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề

**3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

**II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

- 1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2022, kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2023
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

**III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- 1- **Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2- **Hình thức kế toán áp dụng:** nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

**IV - Các chính sách kế toán áp dụng**

**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.**

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 35
Máy móc thiết bị	6 - 8
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê.

Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	KCN Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh VP	70%	70%	Đầu tư kinh doanh nhà xưởng cho thuê
Công ty TNHH MTV xây dựng Sông Lô	KCN Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh VP	100%	100%	Thi công xây dựng

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng Văn III tỉnh Hà Nam	KCN Đồng Văn I, TT Đồng Văn, H Duy Tiên, Tỉnh HN	20.0%	20.0%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần đầu tư Phát triển VL	Phủ Lý - Hà Nam	20.0%	20.0%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo quy định

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu cho thuê lại đất:**

Đối với doanh thu về việc cho thuê lại đất và hạ tầng Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu bên trong hàng rào doanh nghiệp thứ cấp (gồm tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và tiền san nền) một lần khi bàn giao mặt bằng theo tỷ lệ phí trong hàng rào và phí sử dụng hạ tầng ngoài hàng rào được quy định trong từng hợp đồng được ký kết, phí sử dụng ngoài hàng rào được phân bổ đều cho toàn bộ thời gian thuê.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng:** được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

**Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN:** được tính bằng 80%-90% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Là lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại...

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc :

Nộp thuế TNDN theo quy định hiện hành

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

					Đơn vị tính: (đồng)			
					Số cuối kỳ (31/03/2023)	Số đầu năm (01/10/2022)		
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>					<b>59,043,984,581</b>	<b>75,623,391,906</b>		
<b>1 - Tiền và các khoản tương đương tiền.</b>					<b>3,764,865,075</b>	<b>13,371,016,211</b>		
- Tiền mặt					136,074,777	1,946,041		
- Tiền gửi ngân hàng					3,628,790,298	1,369,070,170		
- Các khoản tương đương tiền						12,000,000,000		
<b>2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>					<b>42,363,527,810</b>	<b>45,371,431,525</b>		
					<b>Số cuối kỳ (31/03/2023)</b>	<b>Số đầu năm (01/10/2022)</b>		
<b>2.1. Chứng khoán kinh doanh</b>					<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
<b>Cổ phiếu</b>						<b>7,000,769,033</b>		<b>5,647,552,837</b>
Công ty Cổ phần DIC số 4 (DC4)					817,056	3,688,912,436	817,056	3,688,912,436
Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (L43)					346,400	1,958,627,885	346,400	1,958,627,885
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Thành Đạt (DTD)					10,018	14,520,000	8,566	
Cty CP thương mại và XNK Thiên Nam (TNA)							1	12,516
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)					40,000	560,795,625		
Công ty CP SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (GIL)					1,000	20,505,713		
Công ty cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt (TVC)					50,000	239,532,000		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)					30,000	517,875,374		
<b>2.2 Trái phiếu</b>						<b>35,362,758,777</b>		<b>39,723,878,688</b>
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh						(137,241,223)		(573,030,901)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						35,500,000,000		40,296,909,589
					<b>Số cuối kỳ (31/03/2023)</b>		<b>Số đầu năm (01/10/2022)</b>	
<b>3 - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>					<b>11,473,930,963</b>		<b>12,777,230,061</b>	
<b>3.1 - Phải thu của khách hàng</b>					<b>3,821,971,328</b>		<b>3,856,141,197</b>	
- Cty TNHH Haesung Vina					60,042,400		79,006,400	
- Cty TNHH MTV Thiện Mỹ					450,102,413		344,476,800	
- Cty TNHH BHFLEX Vina					1,148,983,595		1,816,011,229	
- Các đối tượng khác					2,162,842,920		1,616,646,768	
<b>3.2 - Trả trước cho người bán</b>					<b>3,063,662,172</b>		<b>2,957,568,729</b>	
- Cty CP phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc					972,550,000		972,550,000	
- Viện quy hoạch xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc					90,000,000		90,000,000	
- Các đối tượng khác :					2,001,112,172		1,895,018,729	
<b>3.3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>								
<b>3.4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>					<b>4,607,547,463</b>		<b>5,982,770,135</b>	

- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	900,487,670	2,481,629,460
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Sông Lô		
- Phải thu khác	3,264,705,007	3,486,200,675
- Phải thu tạm ứng	442,354,786	14,940,000
<b>3.5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty XD Đô thị VP)</b>	(19,250,000)	(19,250,000)
<b>4 - Hàng tồn kho</b>	<b>73,382,822</b>	<b>180,813,378</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	73,382,822	150,985,415
- Công cụ dụng cụ		29,827,963
<b>5 - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>1,368,277,911</b>	<b>3,922,900,731</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	399,528,255	68,519,718
- Thuế GTGT được khấu trừ	968,749,656	3,172,682,454
- Các khoản khác phải thu nhà nước		681,698,559



		Số cuối kỳ (31/03/2023)	Số đầu năm (01/10/2022)			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>968,489,647,509</b>	<b>908,782,668,662</b>			
<b>1 - Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>541,199,638,604</b>	<b>473,034,682,695</b>			
1.1. Phải thu về cho vay dài hạn (Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18)		73,200,000,000	73,200,000,000			
1.2. Phải thu dài hạn (Đền bù GPMB)		460,244,183,851	387,488,793,026			
1.3. Phải thu về tiền thuê đất thô được khấu trừ		5,860,276,672	6,597,182,822			
1.4. Lãi dự thu dài hạn (Công ty L18)		1,895,178,081	5,748,706,847			
<b>2 - Tài sản cố định</b>		<b>102,732,505,279</b>	<b>55,745,326,424</b>			
<b>Tăng giảm TSCĐ Hữu hình</b>						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	82,152,267,334	1,592,961,880	12,765,811,239	171,218,273		96,682,258,726
- Mua trong năm	23,747,995,552	28,705,006,605	329,827,273	42,251,363		52,825,080,793
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác						
Số dư cuối năm	105,900,262,886	30,297,968,485	13,095,638,512	213,469,636		149,507,339,519
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu	32,106,086,919	793,272,792	7,922,473,128	115,099,463		40,936,932,302
- Khấu hao trong năm	4,076,961,687	1,136,146,218	608,084,275	16,709,758		5,837,901,938
- Thanh lý nhượng bán (,,)						
- Giảm khác chuyển sang CCDC (,,)						
Số dư cuối năm	36,183,048,606	1,929,419,010	8,530,557,403	131,809,221		46,774,834,240
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	50,046,180,415	799,689,088	4,843,338,111	56,118,810		55,745,326,424
- Tại ngày cuối năm	69,717,214,280	28,368,549,475	4,565,081,109	81,660,415		102,732,505,279
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					6,556,628,825	3,481,396,441
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:						
<b>3 - Tăng giảm bất động sản đầu tư</b>						

	Số cuối kỳ (31/03/2023)	Số đầu năm (01/10/2022)
<b>4 - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>13,917,516,211</b>	<b>61,687,284,145</b>
<b>4.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b>		
<b>4.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>13,917,516,211</b>	<b>61,687,284,145</b>
+ Chi phí dự án Sông Lô	10,508,774,336	8,506,510,899
+ Hệ thống đèn Led	90,909,091	90,909,091
+ Tuyến đường T3 - KCN Khai Quang	50,000,000	50,000,000
+ Đèn Bù GPMB	2,290,219,027	2,290,219,027
+ Lô CN17	793,676,077	383,676,077
+ Lô CN 18	54,308,050	54,308,050
+ Tâm Viên tự		1,318,045,520
+ Xây dựng mới Module 1		43,547,477,855
+ Xây dựng mới Module 2	129,629,630	
+ TNT KCN KHAI QUANG		4,286,283,333
+ Khác		1,159,854,293
<b>5- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>272,869,041,948</b>	<b>280,305,367,599</b>
<b>5.1 - Đầu tư vào công ty con</b>	<b>49,494,000,000</b>	<b>49,494,000,000</b>
Cty TNHH MTV VPID Hà Nam	45,000,000,000	45,000,000,000
Cty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	4,326,000,000	4,326,000,000
Công ty TNHH MTV xây dựng Sông Lô	168,000,000	168,000,000
<b>5.2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>94,734,310,400</b>	<b>94,734,310,400</b>
Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng văn III tỉnh Hà Nam	92,734,310,400	92,734,310,400
Công ty cổ phần đầu tư phát triển VL	2,000,000,000	2,000,000,000
<b>5.3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>132,109,725,560</b>	<b>129,109,725,560</b>
Công ty CP Thủy điện Trung Thu	38,128,350,000	38,128,350,000
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 (L18)	29,981,375,560	29,981,375,560
Công ty Cổ phần Trung Anh	39,000,000,000	36,000,000,000
Công ty cổ phần đầu tư KCN Hoàng Thành Du Long	25,000,000,000	25,000,000,000
<b>5.4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(3,468,994,012)</b>	<b>(3,112,668,361)</b>
<b>5.5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>10,080,000,000</b>
<b>6 - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>37,770,945,467</b>	<b>38,010,007,799</b>

04  
Y  
N  
TÂN  
HÚC  
VĨNH



	Số cuối kỳ (31/03/2023)	Số đầu năm (01/10/2022)
<b>C - Nợ phải trả</b>	<b>421,347,741,008</b>	<b>415,560,673,492</b>
<b>1 - Nợ ngắn hạn</b>	<b>41,110,503,190</b>	<b>63,709,186,725</b>
<b>1.1. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>360,913,904</b>	<b>4,606,238,516</b>
* Công ty Điện lực Vĩnh Phúc- CN Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	98,609,956	40,443,035
* Viện Công nghệ môi trường		75,871,080
* Các đối tượng Khác	262,303,948	4,489,924,401
<b>1.2. Người mua trả trước ngắn hạn</b>		<b>12,218,904,586</b>
<b>1.3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>4,267,915,514</b>	<b>2,195,040,849</b>
* Thuế GTGT		
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,114,307,749	2,076,055,312
* Thuế thu nhập cá nhân	146,507,765	118,985,537
* Thuế khác	7,100,000	
<b>1.4. Phải trả người lao động</b>	<b>725,204,023</b>	<b>2,155,087,431</b>
<b>1.5. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>200,769,569</b>	<b>215,608,938</b>
<b>1.6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>11,973,835,276</b>	<b>12,945,845,403</b>
<b>1.7. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>1,374,860,741</b>	<b>1,476,022,198</b>
<b>1.8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>18,320,000,000</b>	<b>15,080,000,000</b>
<b>1.9. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường</b>	<b>955,447,854</b>	<b>955,447,854</b>
Theo Thông tư số 86/2016/T-BTC ngày 26/06/2016 bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện trích lập dự phòng		
<b>1.10. Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	<b>2,931,556,309</b>	<b>11,860,990,950</b>
* Quỹ Phúc lợi	2,831,556,309	5,045,626,503
* Quỹ khen thưởng	100,000,000	6,815,364,447
<b>2 - Nợ dài hạn</b>	<b>380,237,237,818</b>	<b>351,851,486,767</b>
2.1. Phải trả người bán dài hạn		
2.2. Người mua trả tiền trước dài hạn		
2.3. Chi phí phải dài hạn		
2.4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		
2.5. Phải trả nội bộ dài hạn		
2.6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	315,903,846,818	304,082,095,767
2.7. Phải trả dài hạn khác		
2.8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)	64,333,391,000	47,769,391,000
2.9. Trái phiếu chuyển đổi		
2.10. Cổ phiếu ưu đãi		
2.11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
2.12. Dự phòng phải trả dài hạn		
2.13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		



Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
<b>Giai đoạn từ (01/10/2021-30/09/2022)</b>	<b>210,234,500,000</b>		<b>(1,430,000)</b>	<b>44,858,491,300</b>		<b>211,501,776,729</b>	<b>466,593,338,029</b>
- Tăng vốn trong năm trước	42,044,560,000		1,430,000	10,119,902,305		123,665,891,742	175,831,784,047
- Tăng vốn trong năm	42,044,560,000						42,044,560,000
- Phân phối lợi nhuận				10,119,902,305			10,119,902,305
- Lãi trong kỳ						123,665,891,742	123,665,891,742
- Tăng khác			1,430,000				1,430,000
- Giảm vốn trong năm trước						73,579,735,000	73,579,735,000
- Phân phối lợi nhuận							
- Chia cổ tức						73,579,735,000	73,579,735,000
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối kỳ năm trước (30/09/2022) là đầu kỳ năm nay (01/10/2022)</b>	<b>252,279,060,000</b>			<b>54,978,393,605</b>		<b>261,587,933,471</b>	<b>568,845,387,076</b>
- Tăng vốn trong năm nay	50,453,700,000					49,961,801,809	100,415,501,809
- Tăng vốn trong năm	50,453,700,000						50,453,700,000
- Lãi trong năm nay						49,948,030,303	49,948,030,303
- Tăng khác						13,771,506	13,771,506
- Giảm vốn trong năm nay				7,344,803		63,067,653,000	63,074,997,803
- Phân phối lợi nhuận				7,344,803			7,344,803
- Chia cổ tức						63,067,653,000	63,067,653,000
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>302,732,760,000</b>			<b>54,971,048,802</b>		<b>248,482,082,280</b>	<b>606,185,891,082</b>

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông	Số cuối kỳ (31/03/2023)	Số đầu năm (01/10/2022)
- Số cổ phiếu được phép phát hành	Số lượng 30,273,276	Số lượng 25,227,906
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	Số lượng 30,273,276	Số lượng 25,227,906
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	10,000
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	Số cuối kỳ (31/03/2023) 30,273,276	Số đầu năm (01/10/2022) 25,227,906
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	Số lượng Số cuối kỳ (31/03/2023) 10,000	Số lượng Số đầu năm (01/10/2022) 10,000
- Số cổ phiếu quỹ	Đơn vị tính Cổ phiếu	Đơn vị tính Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	10,000	10,000

<b>E. Các nội dung thuyết minh khác</b>	<b>Số cuối kỳ (31/03/2023)</b>	<b>Số đầu năm (01/10/2022)</b>
<b>1- Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>54,971,048,802</b>	<b>54,978,393,605</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	54,971,048,802	54,978,393,605
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		
<b>2- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD</b>		
	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>
<b>2.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>13,056,953,241</b>	<b>16,031,574,122</b>
- Doanh thu thuần bán hàng		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	13,056,953,241	16,031,574,122
<b>2.2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)</b>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
<b>2.3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>13,056,953,241</b>	<b>16,031,574,122</b>
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	13,056,953,241	16,031,574,122
<b>2.4 - Giá vốn hàng bán ( Mã số: 11 )</b>	<b>6,030,426,949</b>	<b>5,357,527,817</b>
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,030,426,949	5,357,527,817
<b>2.5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)</b>	<b>5,649,410,776</b>	<b>11,996,857,107</b>
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay	2,776,104,986	4,437,966,365
- Cổ tức LN được chia từ công ty LDLK	2,753,112,000	
- Doanh thu bán cổ phiếu	900,896,625	
- Lãi trên số dư TGNH hàng tháng	1,938,097	10,915,102
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)	(782,640,932)	7,547,975,640
<b>2.6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>715,919,639</b>	<b>1,734,613,697</b>
- Lãi tiền vay ( Quỹ MT + khác)	475,311,546	1,287,846,018
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	20,000,000	127,049,410
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (Hoàn nhập)	220,608,093	319,718,269
- Giá vốn kinh doanh chứng khoán	782,640,932	1,164,024,360
- Bù trừ giá vốn kinh doanh chứng khoán	(782,640,932)	(1,164,024,360)
<b>2.7 - Chi Phí bán hàng</b>	<b>44,318,409</b>	<b>44,318,409</b>
- Chi phí tư vấn môi giới bán hàng	44,318,409	44,318,409
<b>2.8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1,277,917,243</b>	<b>3,892,951,137</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	1,277,917,243	3,892,951,137
<b>2.9 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)</b>		
<b>2.10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>8,057,464,265</b>	<b>6,858,741,697</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131,776,991	44,210,260
- Phân bổ CCDC, dịch vụ, tài sản dài hạn + CP hạ tầng PB dài hạn+ CP bán hàng	952,982,631	1,385,264,564
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,297,403,678	2,168,206,597

3022  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

- Chi phí nhân công	2,973,886,268	2,554,218,207
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	552,866,947	591,636,251
- Chi phí khác bằng tiền	148,547,750	115,205,818
<b>3 - Những thông tin khác</b>		

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2023

**Người lập biểu**

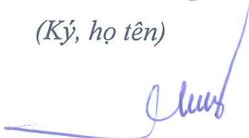
(Ký, họ tên)



**Phùng Thị Chung Thủy**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Hoàn**

**Tổng giám đốc**

(Ký, họ tên)



**Phạm Trung Kiên**



